

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/DS-PT

Ngày: 03 - 8 - 2021

“V/v Tranh chấp
về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Trang.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Bà Trần Thị Mỹ Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 và ngày 03 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 47/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm M 5, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1962; địa chỉ: Khối 6, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị P: Ông Dương Đức T, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư D, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Trung T, sinh năm 1958; địa chỉ: Khối 6, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Khối 1, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

* Người kháng cáo: Bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 11 năm 2020, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Bá H trình bày: Tháng 9 năm 2018, bà Trần Thị P cần tiền cho con trai đi lao động ở nước ngoài nên mượn ông Nguyễn Bá H số tiền 50.000.000 đồng và có hứa trả lãi hàng tháng. Việc vay nợ có lập văn bản, có người làm chứng là bà Đinh Thị N. Khi vay, hai bên thống nhất đến ngày 13 tháng 11 năm 2019, bà P sẽ trả nợ gốc và có lập giấy vay tiền do bà N viết hộ. Quá trình vay nợ, bà P đã trả cho ông H hai lần, một lần 3.000.000 đồng và một lần 2.000.000 đồng, tổng số tiền bà P đã trả cho ông H là 5.000.000 đồng, còn nợ 45.000.000 đồng. Ông H đã nhiều lần đến nhà, gọi điện thoại đòi nợ nhưng bà P vẫn không trả nợ. Nay, ông H yêu cầu bà P và chồng là ông Phạm Trung T phải trả cho ông tổng số tiền gốc còn lại là 45.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn bà Trần Thị P trình bày: Bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, không có yêu cầu phải tố. Bà P không vay tiền của ông H, không biết ông H là ai, không có mối quan hệ và không thiết lập bất kỳ giao dịch gì với ông H. Giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 (dương lịch) mà ông H nộp cho Tòa án, trong đó, có nội dung: “*Trần Thị P K6, phường N, thị xã C có vay của anh Nguyễn Bá H, Xóm M 5, xã K, huyện N, Nghệ An số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)*” là không có thật. Bởi vì bà P không vay tiền của ông H, chữ ký Trần Thị P trong giấy vay nợ không phải là chữ ký của bà P. Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà, bà P sẽ có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký đề tên Trần Thị P trong giấy vay nợ mà ông H nộp cho Tòa án làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Bà P sẽ nộp đơn và sẽ làm thủ tục yêu cầu giám định gửi cho Tòa án vào ngày 01 tháng 12 năm 2020; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị P - Luật sư Dương Đức T trình bày: Trên giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 (dương lịch) mà ông Nguyễn Bá H cung cấp có ghi thỏa thuận vay nợ nhưng không ghi rõ thời hạn, lãi suất vay. Việc vay nợ nếu có thật thì cũng không ràng buộc thời gian trả nên nguyên đơn không có quyền đòi nợ, khi nào người vay trả thì trả. Bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T đều cho rằng không phải chữ ký của ông bà và ông bà không liên quan gì đến khoản vay nợ mà ông H trình bày. Ông H khởi kiện nên yêu cầu giám định chữ ký để chứng minh, phía bị đơn không yêu cầu. Trong giấy vay nợ không có chữ ký của người làm chứng là bà Đinh Thị N nên không thể khẳng định được giấy vay nợ đúng hay sai, có thật hay không?

Tại bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trung T trình bày: Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H, ông T không vay tiền của ông H, không có yêu cầu độc lập.

Người làm chứng bà Đinh Thị N trình bày: Trong cuộc sống, bà N không có mâu thuẫn gì với bà Trần Thị P, ông Phạm Trung T. Bà N và ông Nguyễn Bá H, bà Trần Thị P có mối quan hệ quen biết. Bà N khẳng định bà P vay tiền của ông H số tiền 50.000.000 đồng là có thật. Việc bà P chối bỏ vay tiền của ông H là không đúng đạo lý. Bà N là người chứng kiến việc vay mượn tiền giữa ông H và bà P. Giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 là do bà N viết hộ ông H. Sau khi bà N viết giấy vay nợ, bà P, ông T đã đến nhà của bà N trực tiếp ký vào giấy vay nợ trước mặt bà N, sau đó, bà N đưa lại giấy vay nợ cho ông H. Bà N đề nghị Tòa án căn cứ các giấy tờ, tài liệu cho trong hồ sơ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H, bởi vì việc bà P, ông T vay tiền của ông H là đúng sự thật. Việc trả nợ của bà P, ông T đối với ông H sau này thế nào, bà N không nắm rõ.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc và Trần Thị P, ông Phạm Trung T phải trả cho ông Nguyễn Bá H tổng số tiền gốc còn nợ là 45.000.000 đồng, không có lãi suất. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi suất do thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 4 năm 2021, bà Trần Thị P, ông Phạm Trung T kháng cáo bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án không xem xét và kiểm tra các chứng cứ tại phiên tòa, kết luận trong bản án không phù hợp những tài liệu trong hồ sơ vụ án, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị P thừa nhận có việc vay số tiền 50.000.000 đồng nhưng là vay của bà Đinh Thị N để cho cháu của bà P mua cá giống, bà không vay của ông Nguyễn Bá H; chữ ký, chữ viết “P”, “Trần Thị P” trong giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 đúng là do bà ký, viết ra; chữ ký, chữ viết “T”, “Phạm Trung T” trong giấy vay nợ không phải do ông T viết mà là do bà P viết. Đối với phần nội dung ghi thời hạn trả nợ là do H tự ý ghi vào, do đó, bà P không đồng ý trả nợ cho ông H.

Ông Nguyễn Bá H không đồng ý với nội dung kháng cáo và trình bày của bà Trần Thị P tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bà P phải trả cho ông H số tiền 45.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị P cho rằng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định về đối chất để xác minh, thu thập chứng cứ để xác định ai là người lập giấy vay tiền, ai là bên cho vay; việc xác định người làm chứng không có căn cứ; không đánh giá các bản khai, giá trị chứng minh và sự liên quan của các bản khai của ông H, bà N để xác định sự thật làm căn cứ giải quyết vụ án; nguyên đơn không có quyền khởi kiện, không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 75, Điều 76 và Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về thủ tục kháng cáo: Bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 286, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Phạm Trung T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà Trần Thị P phải trả cho ông Nguyễn Bá H số tiền 45.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trung T có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng nên được coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông T.

[2] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Bá H thể hiện: Ngày 13 tháng 9 năm 2018, ông Nguyễn Bá H và bà Trần Thị P, ông Phạm Trung T đã lập giấy vay nợ với nội dung ông H cho bà P, ông T vay số tiền 50.000.000 đồng; hàng tháng, bà P, ông T sẽ trả lãi đầy đủ; thời hạn trả nợ đến ngày 13 tháng 01 năm 2019. Quá trình vay tiền, bà P đã trả cho ông H hai lần với tổng số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 09 tháng 11 năm 2020, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P, ông T phải trả số tiền nợ còn lại là 45.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò đã xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc bà P, ông T phải trả số tiền 45.000.000 đồng. Sau khi xét xử, bà P, ông T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

[4] Xét kháng cáo và các ý kiến, yêu cầu của bà Trần Thị P:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Trần Thị P cho rằng bà không biết ông Nguyễn Bá H là ai, không có mối quan hệ và không thiết lập bất kỳ giao dịch gì với ông H nên không thừa nhận việc vay tiền của ông H. Bà P, ông T không thừa nhận chữ ký, chữ viết “P” “Trần Thị P”, “T”, “Phạm Trung T” là chữ ký, chữ viết của ông bà, nhưng không tiến hành các thủ tục nộp đơn yêu cầu và các tài liệu làm căn cứ giám định để Tòa án xem xét. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử theo thủ tục chung và căn cứ các quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản, các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng để xét xử, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P thừa nhận có việc vay số tiền 50.000.000 đồng, nhưng bà vay của bà Đinh Thị N để cho cháu của bà P là chị Hà mua cá giống, bà không vay của ông Nguyễn Bá H; chữ ký, chữ viết “P”, “Trần Thị P” trong giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 đúng là do bà ký, viết ra; chữ ký, chữ viết “T”, “Phạm Trung T” trong giấy vay nợ không phải do ông T viết mà là do bà P viết. Xét thấy, giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018 ghi rõ về họ tên, địa chỉ của người vay, người cho vay và số tiền vay, thể hiện nội dung bà P vay của ông H số tiền 50.000.000 đồng. Bà P cho rằng bà chỉ vay tiền của bà Đinh Thị N, không vay tiền của ông Nguyễn Bá H nhưng bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[5] Xét các ý kiến và yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị P: Đối với nội dung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định về đối chất, xác minh, thu thập chứng cứ, xác định ai là người lập giấy vay tiền, ai là bên cho vay, giấy tờ chứng minh bà P trả nợ gốc 5.000.000 đồng cho ông H.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, bà Trần Thị P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nhiều lần trong các phiên họp kiểm tra việc giao

nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp đối chất ngày 08 tháng 02 năm 2021, bà Trần Thị P và Luật sư đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, thể hiện sự không hợp tác, không chấp hành các quyết định, yêu cầu của Tòa án, nên Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử là đúng quy định.

Về thời hạn trả nợ, tại giấy vay nợ đề ngày 13 tháng 9 năm 2018, có ghi thời hạn bà P, ông T phải trả nợ cho ông H là ngày 13 tháng 01 năm 2019. Mặc dù nội dung này bà P cho rằng do ông H tự ghi thêm, bà P, ông T không biết, nhưng đến hạn trả nợ ghi trong giấy vay tiền cho đến trước khi khởi kiện, ông H đã nhiều lần đến nhà của bà P và gọi điện thoại để đòi nợ nhưng không được, tại phiên tòa phúc thẩm, bà P cũng thừa nhận trước khi khởi kiện thì ông H có đến nhà để đòi nợ; Luật sư cho rằng không có căn cứ bà P trả nợ gốc cho ông H, ông H thừa nhận đã nhận đủ 5.000.000 đồng do bà P trả, việc trả nợ không lập văn bản, nay ông chỉ yêu cầu trả tiếp 45.000.000 đồng là phù hợp. Như vậy, căn cứ vào Điều 469 Bộ luật dân sự thì ông H có quyền khởi kiện yêu cầu bà P, ông T trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định.

Đối với giá trị chứng minh, sự liên quan của các bản khai của ông Nguyễn Bá H và bà Đặng Thị N, xét thấy, lời khai của ông H và bà N thống nhất với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập tại hồ sơ vụ án nên được Tòa án xem xét, đánh giá để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[6] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà Trần Thị P phải trả cho ông Nguyễn Bá H số tiền 45.000.000 đồng.

Xét thấy, mặc dù theo lời khai của bà P thì chữ ký, chữ viết “T”, “Phạm Trung T” trong giấy vay nợ không phải do ông T viết mà là do bà P viết, tại phiên tòa phúc thẩm thì bà P thừa nhận có ký giấy vay tiền và có nói với ông T về việc vay tiền. Trong giấy vay nợ có chữ ký của ông T, ông T kháng cáo nhưng không yêu cầu giám định chữ ký, không tham gia phiên tòa phúc thẩm nên không có căn cứ xem xét chấp nhận. Căn cứ vào giấy vay nợ và lời khai của bà P các tài liệu khác có tại hồ sơ, có đủ căn cứ buộc ông T phải có trách nhiệm cùng với bà P trả nợ cho ông H như bản án sơ thẩm đã tuyên là đúng pháp luật.

Từ những căn cứ và lập luận nêu trên, có cơ sở xác định bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T đã vay của ông Nguyễn Bá H số tiền 50.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 13 tháng 9 năm 2018. Quá trình vay tiền, bà P, ông T đã trả cho ông H hai lần với tổng số tiền 5.000.000 đồng và còn nợ ông Nguyễn Bá H số tiền 45.000.000 đồng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà

Trần Thị P và ông Phạm Trung T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bà P, ông T phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ còn lại cho ông Nguyễn Bá H là đúng pháp luật.

[8] Về án phí: Bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1, khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Trung T, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H, buộc bà Trần Thị P, ông Phạm Trung T phải trả cho ông Nguyễn Bá H tổng số tiền gốc còn nợ là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T phải chịu 2.250.000 đồng (Hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị P và ông Phạm Trung T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000366 ngày 22 tháng 4 năm 2021.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thị xã Cửa Lò;
- Chi cục THADS thị xã Cửa Lò;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Trang